

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/03/2017**

## MỤC LỤC

---

### Trang

#### **Báo cáo tài chính giữa niên độ (giai đoạn từ 01/01/2017-31/03/2017)**

|                                                                                           |        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2017                                            | 1 - 3  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017               | 4      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 | 5      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                                                             | 6 - 42 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**QUÝ III NIÊN ĐỘ 2016-2017**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu                                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý<br>(31/03/2017) | Số đầu niên độ<br>(01/07/2016) |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|--------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |             | <b>2.906.503.546.190</b>    | <b>2.315.929.177.714</b>       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | V.01        | <b>91.795.745.373</b>       | <b>425.509.868.715</b>         |
| 1. Tiền                                                    | 111        |             | 91.495.745.373              | 342.909.868.715                |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |             | 300.000.000                 | 82.600.000.000                 |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> |             | <b>64.000.000.000</b>       | -                              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                  | 121        |             | -                           | -                              |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)            | 122        |             | -                           | -                              |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123        |             | 64.000.000.000              | -                              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |             | <b>1.635.718.788.614</b>    | <b>1.043.314.529.651</b>       |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        | V.02        | 685.426.867.956             | 490.534.672.883                |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        | V.03        | 460.185.449.076             | 347.860.161.211                |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                | 133        |             | -                           | -                              |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng        | 134        |             | -                           | -                              |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                            | 135        | V.04        | 141.000.000.000             | 155.000.000.000                |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | V.05        | 365.204.377.554             | 65.698.991.002                 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                  | 137        | V.06        | (16.097.905.972)            | (15.779.295.445)               |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                 | 139        |             | -                           | -                              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> | V.07        | <b>1.038.822.617.055</b>    | <b>787.825.870.456</b>         |
| 1. Hàng tồn kho                                            | 141        |             | 1.038.822.617.055           | 787.825.870.456                |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                      | 149        |             | -                           | -                              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>76.166.395.148</b>       | <b>59.278.908.892</b>          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | V.08        | 52.118.901.512              | 28.015.768.306                 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |             | 23.775.017.654              | 31.062.376.949                 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                | 153        | V.17(b)     | 272.475.982                 | 200.763.637                    |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ              | 154        |             | -                           | -                              |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 155        |             | -                           | -                              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+230+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>2.296.897.841.986</b>    | <b>2.277.722.769.029</b>       |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>68.534.973.470</b>       | <b>66.368.071.018</b>          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                         | 211        |             | -                           | -                              |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                         | 212        | V.03        | 68.521.973.470              | 18.355.071.018                 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                      | 213        |             | -                           | -                              |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                 | 214        |             | -                           | -                              |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                             | 215        | V.04        | -                           | 48.000.000.000                 |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                   | 216        |             | 13.000.000                  | 13.000.000                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                   | 219        |             | -                           | -                              |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý<br>(31/03/2017) | Số đầu niên độ<br>(01/07/2016) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|--------------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>500.644.560.270</b>      | <b>504.199.934.570</b>         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.09        | 492.836.788.598             | 495.461.028.561                |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 1.046.775.210.094           | 1.009.147.652.675              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (553.938.421.496)           | (513.686.624.114)              |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                           | -                              |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             | -                           | -                              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | -                           | -                              |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.11        | 7.807.771.672               | 8.738.906.009                  |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 21.130.305.431              | 21.130.305.431                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (13.322.533.759)            | (12.391.399.422)               |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>V.10</b> | <b>56.838.904.076</b>       | <b>59.092.428.908</b>          |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             | 60.093.995.500              | 60.093.995.500                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             | (3.255.091.424)             | (1.001.566.592)                |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>130.032.940.956</b>      | <b>112.759.800.088</b>         |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | -                           | -                              |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | V.12        | 130.032.940.956             | 112.759.800.088                |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>V.13</b> | <b>1.417.084.718.150</b>    | <b>1.408.406.103.384</b>       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 1.232.757.767.350           | 1.254.757.767.350              |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             | 166.746.814.800             | 86.650.962.000                 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 17.580.136.000              | 66.997.374.034                 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)             | 254        |             | -                           | -                              |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | -                           | -                              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>123.761.745.064</b>      | <b>126.896.431.061</b>         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.08        | 121.833.041.686             | 124.967.727.683                |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.14        | 1.928.703.378               | 1.928.703.378                  |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | -                           | -                              |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                           | -                              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>5.203.401.388.176</b>    | <b>4.593.651.946.743</b>       |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)</b>              | <b>300</b> |             | <b>3.068.096.158.555</b>    | <b>2.518.401.399.005</b>       |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>2.563.803.058.693</b>    | <b>2.010.606.542.144</b>       |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.15        | 105.937.776.870             | 242.403.597.786                |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.16(a)     | 32.792.973.857              | 9.051.646.999                  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.17(a)     | 5.928.926.019               | 5.122.493.688                  |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 11.070.019.846              | 22.794.188.440                 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.19        | 145.908.103.975             | 18.045.838.253                 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                           | -                              |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                           | -                              |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 966.000.000                 | -                              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.20        | 49.205.396.189              | 57.020.635.069                 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.21        | 2.198.865.596.628           | 1.634.416.637.203              |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                           | -                              |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 322        | V.18        | 13.128.265.309              | 21.751.504.706                 |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                           | -                              |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                           | -                              |



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
**QUÝ III NIÊN ĐỘ 2016-2017**  
Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | MÃ SỐ | TM     | Quý III niên độ 2016-2017    |                              | Lũy kế từ đầu niên độ đến cuối quý |                              |
|---------------------------------------------------------------|-------|--------|------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
|                                                               |       |        | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Từ 01/07/2016 đến 31/03/2017       | Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016 |
| (1)                                                           | (2)   | (3)    | (4)                          | (5)                          | (6)                                | (7)                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | VI.01a | 1.211.298.300.683            | 1.047.113.915.024            | 3.334.517.761.107                  | 3.100.668.233.372            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | VI.01b | 2.870.954.759                | 3.534.245.967                | 7.291.454.762                      | 12.517.090.697               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    | VI.01c | 1.208.427.345.924            | 1.043.579.669.057            | 3.327.226.306.345                  | 3.088.151.142.675            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | VI.02  | 1.122.693.718.692            | 927.785.129.706              | 3.085.628.313.301                  | 2.726.567.336.784            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |        | 85.733.627.232               | 115.794.539.351              | 241.597.993.044                    | 361.583.805.891              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | VI.03  | 17.364.707.735               | 10.783.200.324               | 111.538.743.750                    | 28.815.648.122               |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | VI.04  | 41.231.562.728               | 22.728.452.587               | 110.978.773.099                    | 52.146.880.990               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                     | 23    |        | 38.936.699.646               | 22.143.589.644               | 106.049.711.066                    | 48.201.922.236               |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 24    | VI.07  | 26.144.551.559               | 25.503.425.314               | 92.571.155.628                     | 70.795.851.094               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    | VI.08  | 30.011.491.035               | 24.841.047.519               | 87.043.974.069                     | 82.096.772.274               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 30    |        | 5.710.729.645                | 53.504.814.255               | 62.542.833.998                     | 185.359.949.655              |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    | VI.05  | 2.476.711.853                | 77.439.277                   | 5.192.704.650                      | 6.238.668.405                |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    | VI.06  | 2.014.757.364                | 8.557.205                    | 4.373.370.029                      | 2.451.686.944                |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |        | 461.954.489                  | 68.882.072                   | 819.334.621                        | 3.786.981.461                |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                      | 50    | VI.09  | 6.172.684.134                | 53.573.696.327               | 63.362.168.619                     | 189.146.931.116              |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    |        | 1.234.536.827                | 8.837.962.434                | 11.056.696.764                     | 36.025.338.348               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    |        | -                            | 1.626.724.163                | -                                  | 6.926.531.158                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |        | 4.938.147.307                | 43.109.009.730               | 52.305.471.855                     | 146.195.061.610              |

Người lập

*Nguyễn Thị Thanh Vân*

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

*Ngô Thị Thanh Hằng*

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

P. Tổng Giám đốc



*Trần Quốc Thảo*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đang đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2016-2017

Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 31/03/2017

| Chỉ tiêu                                                                                   | MS | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu niên độ đến cuối quý |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------|------------------------------------|---------------------|
|                                                                                            |    |             | Niên độ này                        | Niên độ trước       |
| <b>I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh</b>                                               |    |             |                                    |                     |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | 01 |             | 63.362.168.619                     | 189.146.931.116     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |    |             | 50.746.125.673                     | 50.547.970.717      |
| - Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT                                                         | 02 |             | 43.436.456.551                     | 40.424.838.914      |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03 |             | 318.610.527                        | (3.702.546.346)     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |             | 1.613.425.979                      | -                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05 |             | (100.672.078.450)                  | (34.376.244.087)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06 |             | 106.049.711.066                    | 48.201.922.236      |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07 |             | -                                  | -                   |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>              | 08 |             | 114.108.294.292                    | 239.694.901.833     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09 |             | (307.615.100.837)                  | (244.649.150.415)   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 |             | (250.996.746.599)                  | (263.171.078.014)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11 |             | (8.914.154.853)                    | 405.848.915.063     |
| (Không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                                            |    |             |                                    |                     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12 |             | (55.516.577.415)                   | 11.811.929.748      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13 |             | -                                  | -                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14 |             | (98.446.882.420)                   | (46.451.664.509)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 |             | (14.902.973.151)                   | (42.416.264.786)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16 |             | -                                  | -                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17 |             | (1.179.908.362)                    | (16.778.484.628)    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20 |             | (623.464.049.345)                  | 43.889.104.292      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |    |             |                                    |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21 |             | (358.639.232.114)                  | (228.091.022.531)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22 |             | 5.420.227.869                      | 82.636.678.407      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23 |             | (128.000.000.000)                  | (419.500.000.000)   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24 |             | 126.000.000.000                    | 217.084.473.000     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25 |             | (86.023.702.800)                   | (157.967.264.000)   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26 |             | 135.998.310.000                    | -                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27 |             | 35.261.525.554                     | 27.793.132.503      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | 30 |             | (269.982.871.491)                  | (478.044.002.621)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |    |             |                                    |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31 |             | -                                  | (481.000.000)       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |             | -                                  | -                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33 |             | 3.883.156.869.011                  | 2.856.881.425.971   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34 |             | (3.322.389.666.584)                | (2.362.027.306.907) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35 |             | -                                  | -                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36 |             | (27.132.400)                       | (61.626.849.300)    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | 40 |             | 560.740.070.027                    | 432.746.269.764     |
| <b>Lưu chuyển thuần trong kỳ</b>                                                           | 50 |             | (332.706.850.809)                  | (1.408.628.565)     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | 60 |             | 425.509.868.715                    | 39.236.047.809      |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | 61 |             | (1.007.272.533)                    | -                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | 70 |             | 91.795.745.373                     | 37.827.419.244      |

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vân

Ngô Thi Thanh Hằng

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Số 001/2018/B-GTCT

CÔNG TY  
CƠ PHÂN  
ĐƯỜNG  
BIÊN HÒA

TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Trần Quốc Thảo 5

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### ***Quý III niên độ 2016-2017***

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 08 tháng 07 năm 2016.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

**3. Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Từ ngày 1 tháng 7 đến 30 tháng 6 năm sau.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm:

- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 13, ngày 20 tháng 9 năm 2016, đặt tại số 561A, đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 7, ngày 21 tháng 9 năm 2016, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 thay đổi lần thứ 1, ngày 29 tháng 03 năm 2017 đặt tại 512 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- *Danh sách các công ty con:*

| Công ty                                             | Hoạt động chính                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                             | Tỷ lệ sở hữu |            |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|
|                                                     |                                                                                                    |                                                                                                                | 31/03/2017   | 01/07/2016 |
| Các công ty con                                     |                                                                                                    |                                                                                                                |              |            |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa. | Bán mua đường và các sản phẩm có sử dụng đường, bán buôn thực phẩm công nghệ, bán buôn đồ uống.... | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313733213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 27 tháng 9 năm 2016. | 98%          | 98%        |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

| Công ty                                                                                                 | Hoạt động chính                                                                                                                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                      | Tỷ lệ sở hữu |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|
|                                                                                                         |                                                                                                                                                                              |                                                                                                                         | 31/03/2017   | 01/07/2016 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long (“Biên Hòa – Thành Long”)                             | Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.                                                                                                        | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.   | 100%         | 100%       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa (“NHS”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa”) | Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015. | 100%         | 100%       |
| Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung (“Bò giống Miền Trung”)                                             | Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng.                                | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005. | 90,99%       | 66,97%     |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa (“Nhiệt Điện Ninh Hòa”)                                            | Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng; | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.  | 100%         | 100%       |
| Ninh Hoa Sugar Private Limited Company (“NHS PTE”)                                                      | Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.                                                                                               | Giấy chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHĐT-ĐTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.             | 100%         | 100%       |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

| Công ty                                                        | Hoạt động chính                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                       | Tỷ lệ sở hữu |            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|
|                                                                |                                                                                                                 |                                                                                                                          | 31/03/2017   | 01/07/2016 |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Đường Phan Rang") | Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ. | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 01 năm 2016. | 94,51%       | 94,51%     |
| Công ty TNHH Hải Vi ("Hải Vi")                                 | Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.                                           | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2016.   | 1%           | 100%       |

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

| Công ty                                                           | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                                                    | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh                                                                                    | Tỷ lệ sở hữu |            |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|
|                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                       | 31/03/2017   | 01/07/2016 |
| Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công | Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.                                                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. | 24%          | 24%        |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh                                | Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17 tháng 2 năm 2016. | 43,20%       | 26,49%     |

Tại ngày 31/03/2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa – Thành Long và Công ty này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 6 năm sau

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **a) Chứng khoán kinh doanh**

Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

#### **b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**c) Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**d) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**e) Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc,

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

**4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 07 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 10       |

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

**7. Tài sản cố định vô hình**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

**8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo..

Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

---

+ Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

+ Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau

**14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**15. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

---

ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**18. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền & các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/03/2017            | 01/07/2016             |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 616.253.608           | 361.980.226            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 90.879.491.765        | 342.547.888.489        |
| Các khoản tương đương tiền      | 300.000.000           | 82.600.000.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>91.795.745.373</b> | <b>425.509.868.715</b> |

**2. Phải thu của khách hàng***a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

|             | 31/03/2017             | 01/07/2016             |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn    | 685.426.867.956        | 490.534.672.883        |
| Dài hạn     | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b> | <b>685.426.867.956</b> | <b>490.534.672.883</b> |

*b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn*

|                                                                             | 31/03/2017             | 01/07/2016             |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh                         | 164.094.669.092        | 120.935.669.588        |
| Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam                                      | 61.476.905.700         | 61.562.172.000         |
| Chi nhánh Công ty PEPSICO Việt Nam Tại Thành phố Cần Thơ                    | 76.062.756.000         | 136.069.815.000        |
| Chi nhánh Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory PEPSICO Việt Nam Tại Đồng Nai | 44.808.750.000         | -                      |
| Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh ATTAPU                                     | 68.931.827.475         | -                      |
| Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín                                  | 37.027.948.650         | -                      |
| Các khách hàng khác                                                         | 233.024.011.039        | 171.967.016.295        |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>685.426.867.956</b> | <b>490.534.672.883</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****2. Phải thu của khách hàng***c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*

|                                                | 31/03/2017             | 01/07/2016             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công             | -                      | 6.710.713.434          |
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh | 164.094.669.092        | 120.935.669.588        |
| Công Ty Cổ Phần Global Mind Viet Nam           | 8.674.095.133          | 26.620.550             |
| Công ty CP TM Thành Thành Công                 | -                      | 6.006.658              |
| Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa           | 9.878.760.248          | 26.712.219.100         |
| Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang          | 463.497.210            | -                      |
| Công ty CP TM XNK Biên Hòa                     | 5.851.811.987          | -                      |
| Công ty TNHH Hải Vi                            | 4.457.010.928          | -                      |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai                   | -                      | 8.400.000              |
| Công ty Cổ Phần Lộc Thổ                        | 1.974.696.084          | -                      |
| Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín     | 37.027.948.650         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>232.422.489.332</b> | <b>154.399.629.330</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****3. Trả trước cho người bán***a) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

|             | 31/03/2017             | 01/07/2016             |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn    | 460.185.449.076        | 347.860.161.211        |
| Dài hạn     | 68.521.973.470         | 18.355.071.018         |
| <b>Cộng</b> | <b>528.707.422.546</b> | <b>366.215.232.229</b> |

*b) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn*

|                                            | 31/03/2017             | 01/07/2016             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Global Mind Commodities Trading Pte.Ltd    | -                      | 220.781.750.000        |
| Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa       | 279.746.858.283        | -                      |
| Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | 70.233.333.333         | -                      |
| Trả trước cho nông dân trồng mía           | 98.750.184.458         | 112.265.155.091        |
| Các khách hàng khác                        | 79.977.046.472         | 33.168.327.138         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>528.707.422.546</b> | <b>366.215.232.229</b> |

*c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan*

|                                                            | 31/03/2017             | 01/07/2016           |
|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam                       | 7.709.709.407          | 9.007.241.465        |
| Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa                       | 279.746.858.283        | -                    |
| Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công | 373.069.250            | 103.717.500          |
| Công ty TNHH Hải Vi                                        | 22.068.605.623         | -                    |
| Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín                 | 70.233.333.333         | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>380.131.575.896</b> | <b>9.110.958.965</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Mẫu số: B09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****4. Phải thu về cho vay:**

|                                                                 | 31/03/2017             | 01/07/2016             |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn từ:</i>                      |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre                          | 75.000.000.000         | 75.000.000.000         |
| Công ty CP TM Thành Thành Công                                  | -                      | 80.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | 66.000.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>141.000.000.000</b> | <b>155.000.000.000</b> |
|                                                                 | <b>31/03/2017</b>      | <b>01/07/2016</b>      |
| <i>b) Phải thu về cho vay dài hạn:</i>                          |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | -                      | 48.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>-</b>               | <b>48.000.000.000</b>  |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                    | 31/03/2017             | 01/07/2016            |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi phải thu từ nông dân trồng mía | 4.315.263.012          | 2.575.829.603         |
| Phải thu của người lao động        | 20.019.380.554         | 14.008.153.506        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn           | 328.582.539.512        | 43.442.229.250        |
| Các khoản phải thu khác            | 12.287.194.476         | 5.672.778.643         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>365.204.377.554</b> | <b>65.698.991.002</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****6. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|                                                  | 31/03/2017         |                       |                         |                           | 01/07/2016         |                       |                         |                           |
|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|
|                                                  | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể<br>thu hồi | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| <i>Nợ quá hạn</i>                                |                    |                       |                         |                           |                    |                       |                         |                           |
| <i>Nợ quá hạn của nông dân trồng mía</i>         |                    |                       |                         |                           |                    |                       |                         |                           |
| Nguyễn Minh Đạt                                  | 1821               | 3.873.149.384         | (3.873.149.384)         | -                         | 1548               | 4.753.149.384         | (4.753.149.384)         | -                         |
| Nguyễn Văn Bình                                  | 1457               | 3.749.281.161         | (3.749.281.161)         | -                         | 1184               | 3.749.281.161         | (3.749.281.161)         | -                         |
| Võ Thành Vinh                                    | 734                | 2.151.523.720         | (715.457.116)           | 1.436.066.604             | 461                | 2.222.892.349         | (1.111.446.175)         | 1.111.446.174             |
| Lê Văn Hùng                                      | 1456               | 1.072.151.037         | (1.072.151.037)         | -                         | 1183               | 1.072.151.037         | (1.072.151.037)         | -                         |
| Khách hàng nông dân trồng mía khác               |                    | 7.092.345.946         | (5.249.573.432)         | 1.842.772.514             |                    | 4.546.875.750         | (3.654.523.837)         | 892.351.913               |
| <b>Cộng</b>                                      |                    | <b>17.938.451.248</b> | <b>(14.659.612.130)</b> | <b>3.278.839.118</b>      | -                  | <b>16.344.349.681</b> | <b>(14.340.551.594)</b> | <b>2.003.798.087</b>      |
| <i>Nợ quá hạn khách hàng thương mại</i>          |                    |                       |                         |                           |                    |                       |                         |                           |
| Cty TNHH Phước Thịnh                             | 1.946              | 999.809.072           | (999.809.072)           | -                         | 1.673              | 999.809.072           | (999.809.072)           | -                         |
| Xí Nghiệp sản xuất Gia công<br>Bao Đay Đại Thắng | 5.202              | 315.035.552           | (315.035.552)           | -                         | 4.929              | 315.035.552           | (315.035.552)           | -                         |
| Khách hàng thương mại khác                       |                    | 123.449.218           | (123.449.218)           | -                         |                    | 123.899.227           | (123.899.227)           | -                         |
| <b>Cộng</b>                                      |                    | <b>1.438.293.842</b>  | <b>(1.438.293.842)</b>  | <b>-</b>                  |                    | <b>1.438.743.851</b>  | <b>(1.438.743.851)</b>  | <b>-</b>                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                    | <b>19.376.745.090</b> | <b>(16.097.905.972)</b> | <b>3.278.839.118</b>      |                    | <b>17.783.093.532</b> | <b>(15.779.295.445)</b> | <b>2.003.798.087</b>      |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                    |                       |                         |                           |                    |                       |                         |                           |
| Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn             |                    |                       | <b>(16.097.905.972)</b> |                           |                    |                       | <b>(15.779.295.445)</b> |                           |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| <b>7. Hàng tồn kho</b>              | <b>31/03/2017</b>        | <b>01/07/2016</b>      |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                     | <b>Giá gốc</b>           | <b>Giá gốc</b>         |
| Hàng mua đang đi trên đường         | -                        | 66.244.000             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 318.670.764.024          | 385.684.986.504        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 15.611.925.708           | 17.139.285.445         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 68.301.551.372           | 47.785.713.462         |
| Thành phẩm                          | 350.853.103.374          | 256.431.849.393        |
| Hàng hóa                            | 285.385.272.577          | 70.596.402.593         |
| Hàng gửi đi bán                     | -                        | 10.121.389.059         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.038.822.617.055</b> | <b>787.825.870.456</b> |

**8. Chi phí trả trước****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                          | <b>31/03/2017</b>     | <b>01/07/2016</b>     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước cho mùa sản xuất                       | 9.419.935.127         | 21.047.003.529        |
| Chi phí sửa chữa lớn                                     | 926.623.080           | 3.540.076.234         |
| Chi phí sản xuất mía khu vực Suối Ngô                    | 2.024.812.684         | -                     |
| Nhận chuyển nhượng quyền hợp tác trồng mía tại Campuchia | 31.920.000.000        | -                     |
| Phí thuê đất và sử dụng phí hạ tầng năm 2017             | 1.352.699.850         | -                     |
| Chi phí trả trước - ngắn hạn khác                        | 6.474.830.771         | 3.428.688.543         |
|                                                          | <b>52.118.901.512</b> | <b>28.015.768.306</b> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | <b>Chi phí đất trả trước</b> | <b>Công cụ và dụng cụ</b> | <b>Tổng</b>            |
|-------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Số dư đầu niên độ | 120.559.875.913              | 4.407.851.770             | 124.967.727.683        |
| Tăng trong kỳ     | -                            | 3.444.459.265             | 3.444.459.265          |
| Phân bổ trong kỳ  | (2.031.908.022)              | (4.547.237.240)           | (6.579.145.262)        |
| Số dư cuối quý    | <b>118.527.967.891</b>       | <b>3.305.073.795</b>      | <b>121.833.041.686</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa vật kiến trúc  | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải   | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng                |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b><u>Nguyên giá</u></b>   |                        |                        |                       |                           |                          |
| Tại ngày 01/07/2016        | 225.256.475.938        | 737.006.324.980        | 33.704.782.736        | 13.180.069.021            | 1.009.147.652.675        |
| Mua sắm mới                | -                      | 25.437.631.909         | -                     | 156.955.500               | 25.594.587.409           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành     | 2.220.468.091          | 14.590.503.241         | 829.342.560           | 609.531.728               | 18.249.845.620           |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                      | (6.216.875.610)        | -                     | -                         | (6.216.875.610)          |
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b> | <b>227.476.944.029</b> | <b>770.817.584.520</b> | <b>34.534.125.296</b> | <b>13.946.556.249</b>     | <b>1.046.775.210.094</b> |

**Khấu hao lũy kế**

|                            |                        |                        |                       |                      |                        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/07/2016        | 101.443.083.033        | 390.471.692.399        | 15.348.987.155        | 6.422.861.527        | 513.686.624.114        |
| Khấu hao trong kỳ          | 6.839.426.760          | 31.115.720.992         | 2.310.201.138         | 1.099.734.765        | 41.365.083.655         |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                      | (1.113.286.273)        | -                     | -                    | (1.113.286.273)        |
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b> | <b>108.282.509.793</b> | <b>420.474.127.118</b> | <b>17.659.188.293</b> | <b>7.522.596.292</b> | <b>553.938.421.496</b> |

**Giá trị còn lại**

|                            |                        |                        |                       |                      |                        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/07/2016        | 123.813.392.905        | 346.534.632.581        | 18.355.795.581        | 6.757.207.494        | 495.461.028.561        |
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b> | <b>119.194.434.236</b> | <b>350.343.457.402</b> | <b>16.874.937.003</b> | <b>6.423.959.957</b> | <b>492.836.788.598</b> |

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

|                               | Quyền sử dụng đất     | Nhà cửa vật kiến trúc | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b><u>Nguyên giá</u></b>      |                       |                       |                       |
| Tại ngày 01/07/2016           | 17.560.643.130        | 42.533.352.370        | 60.093.995.500        |
| Tăng trong kỳ                 | -                     | -                     | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                     | -                     | -                     |
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b>    | <b>17.560.643.130</b> | <b>42.533.352.370</b> | <b>60.093.995.500</b> |
| <b><u>Khấu hao lũy kế</u></b> |                       |                       |                       |
| Tại ngày 01/07/2016           | 292.677.386           | 708.889.206           | 1.001.566.592         |
| Khấu hao trong kỳ             | 658.524.118           | 1.595.000.714         | 2.253.524.832         |
|                               | <b>951.201.504</b>    | <b>2.303.889.920</b>  | <b>3.255.091.424</b>  |
| <b><u>Giá trị còn lại</u></b> |                       |                       |                       |
| Tại ngày 01/07/2016           | 17.267.965.744        | 41.824.463.164        | 59.092.428.908        |
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b>    | <b>16.609.441.626</b> | <b>40.229.462.450</b> | <b>56.838.904.076</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****11. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Bản quyền<br>Microsoft | Quyền sử dụng<br>đất  | Chi phí đền bù,<br>san lấp | Tổng cộng             |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b><u>Nguyên giá</u></b>      |                        |                       |                            |                       |
| Tại ngày 01/07/2016           | 1.782.191.931          | 16.521.496.458        | 2.826.617.042              | 21.130.305.431        |
| Tăng trong kỳ                 | -                      | -                     | -                          | -                     |
| Giảm trong kỳ                 | -                      | -                     | -                          | -                     |
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b>    | <b>1.782.191.931</b>   | <b>16.521.496.458</b> | <b>2.826.617.042</b>       | <b>21.130.305.431</b> |
| <b><u>Khấu hao lũy kế</u></b> |                        |                       |                            |                       |
| Tại ngày 01/07/2016           | 995.747.662            | 8.671.882.288         | 2.723.769.472              | 12.391.399.422        |
| Tăng trong kỳ                 | 339.840.351            | 557.289.655           | 34.004.331                 | 931.134.337           |
| Giảm trong kỳ                 | -                      | -                     | -                          | -                     |
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b>    | <b>1.335.588.013</b>   | <b>9.229.171.943</b>  | <b>2.757.773.803</b>       | <b>13.322.533.759</b> |
| <b><u>Giá trị còn lại</u></b> |                        |                       |                            |                       |
| Tại ngày 01/07/2016           | 786.444.269            | 7.849.614.170         | 102.847.570                | 8.738.906.009         |
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b>    | <b>446.603.918</b>     | <b>7.292.324.515</b>  | <b>68.843.239</b>          | <b>7.807.771.672</b>  |

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                               | Từ 01/07/2016<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/07/2015<br>đến 31/03/2016 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu niên độ             | 112.759.800.088                 | 129.151.868.730                 |
| Tăng trong kỳ                 | 48.983.908.765                  | 153.866.935.810                 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình     | (18.249.845.620)                | (62.507.074.759)                |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình      | -                               | (1.762.423.500)                 |
| Chuyển sang chi phí trả trước | (13.460.922.277)                | (8.550.588.112)                 |
| Số dư cuối quý                | <b>130.032.940.956</b>          | <b>210.198.718.169</b>          |

*Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:*

|                                                 | 31/03/2017             | 01/07/2016             |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ                  | 23.512.406.107         | 23.512.406.107         |
| Các dự án tại Biên Hòa                          | 25.717.922.683         | 14.293.455.545         |
| Các dự án tại nhà máy Tây Ninh                  | 3.468.390.488          | 829.342.560            |
| Các dự án tại nhà máy Trị An                    | 8.112.850.694          | 8.845.623.334          |
| Các dự án tại Thành Long                        | 18.146.682.167         | 19.611.420.423         |
| Các dự án khác                                  | 11.392.312.262         | 5.985.175.564          |
| Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Campuchia | 39.682.376.555         | 39.682.376.555         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>130.032.940.956</b> | <b>112.759.800.088</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                                  | Số lượng   | % vốn sở hữu | 31/03/2017               |          |                | Số lượng   | % vốn sở hữu | 01/07/2016               |          |                 |
|------------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|----------|----------------|------------|--------------|--------------------------|----------|-----------------|
|                                                                  |            |              | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá trị hợp lý |            |              | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá trị hợp lý  |
| <b>i) Đầu tư vào Công ty con</b>                                 |            |              |                          |          |                |            |              |                          |          |                 |
| Công ty TNHH Hải Vi                                              |            |              | -                        | -        | (*)            |            | 100,00%      | 22.000.000.000           | -        | (*)             |
| Công ty CP TM XNK Biên Hòa                                       | 11.760.000 | 98,00%       | 117.600.000.000          | -        | (*)            | 11.760.000 | 98,00%       | 117.600.000.000          |          |                 |
| Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa                             | 60.750.000 | 100,00%      | 1.030.726.951.350        | -        | (*)            | 60.750.000 | 100,00%      | 1.030.726.951.350,00     | -        |                 |
| Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa-Phan Rang                         | 4.252.926  | 94,51%       | 84.430.816.000           | -        | (*)            | 4.252.926  | 94,51%       | 84.430.816.000,00        | -        |                 |
| <b>Cộng</b>                                                      |            |              | <b>1.232.757.767.350</b> |          |                |            |              | <b>1.254.757.767.350</b> |          |                 |
| <b>ii) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>               |            |              |                          |          |                |            |              |                          |          |                 |
| Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu & Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công | 720.000    | 24,00%       | 7.200.000.000            |          | (*)            | 720.000    | 24,00%       | 7.200.000.000            | -        | (*)             |
| Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh                               | 12.703.166 | 43,20%       | 159.546.814.800          |          | (*)            | 7.789.310  | 26,49%       | 79.450.962.000           |          |                 |
| <b>Cộng</b>                                                      |            |              | <b>166.746.814.800</b>   |          |                |            |              | <b>86.650.962.000</b>    |          |                 |
| <b>iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                       |            |              |                          |          |                |            |              |                          |          |                 |
| + Công ty TNHH Hải Vi                                            |            | 1,00%        | 220.000.000              |          |                |            |              |                          |          |                 |
| + Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh            |            | -            |                          | -        | -              | 3.853.520  | 2,08%        | 55.565.088.034           | -        | 120.229.824.000 |
| + Công ty Cổ Phần Mía Đường Sơn Dương                            | 1.778.355  | 13,08%       | 17.360.136.000           | -        | (*)            | 1.185.570  | 13,08%       | 11.432.286.000           | -        | (*)             |
| <b>Cộng</b>                                                      |            |              | <b>17.580.136.000</b>    | -        |                |            |              | <b>66.997.374.034</b>    | -        |                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 |            |              | <b>1.417.084.718.150</b> | -        |                |            |              | <b>1.408.406.103.384</b> | -        |                 |

(\*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****13. Đầu tư tài chính dài hạn (tt)**

|                                                                     | <b>Từ 01/07/2016<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/07/2015<br/>đến 31/03/2016</b> |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <i><b>Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:</b></i> |                                         |                                         |
| Số dư đầu niên độ                                                   | 1.408.406.103.384                       | 106.904.479.384                         |
| Tăng đầu tư từ thanh toán bằng tiền trong kỳ                        | 86.023.702.800                          | 167.414.728.000                         |
| Tăng đầu tư từ phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ                     | -                                       | 1.025.934.360.000                       |
| Cổ tức nhận được từ lợi nhuận trước ngày mua của các khoản đầu tư   | -                                       | (2.697.464.000)                         |
| Giảm do thanh lý các khoản đầu tư                                   | (77.345.088.034)                        | (6.750.000.000)                         |
| Số dư cuối quý                                                      | <b>1.417.084.718.150</b>                | <b>1.290.806.103.384</b>                |

***Biến động các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:***

|                    | <b>Từ 01/07/2016<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/07/2015<br/>đến 31/03/2016</b> |
|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Số dư đầu niên độ  | -                                       | 12.124.335.245                          |
| Tăng trong kỳ      | -                                       | 5.547.723.589                           |
| Hoàn nhập trong kỳ | -                                       | (10.922.058.834)                        |
| Sử dụng trong kỳ   | -                                       | (6.750.000.000)                         |
| Số dư cuối quý     | -                                       | -                                       |

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.**

|                  | <b>31/03/2017</b>    | <b>01/07/2016</b>    |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả | 1.928.703.378        | 1.928.703.378        |
| <b>Cộng</b>      | <b>1.928.703.378</b> | <b>1.928.703.378</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****15. Phải trả người bán***a) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

|             | 31/03/2017             | 01/07/2016             |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn    | 105.937.776.870        | 242.403.597.786        |
| Dài hạn     | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b> | <b>105.937.776.870</b> | <b>242.403.597.786</b> |

*b) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn*

|                                                               | 31/03/2017             | 01/07/2016             |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông                             | 12.684.550.909         | -                      |
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh                | 1.054.478.713          | 109.199.587.055        |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai                     | 33.589.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa                    | -                      | 71.361.579.670         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công | -                      | 1.483.277.679          |
| Các khách hàng khác                                           | 58.609.747.248         | 60.359.153.382         |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>105.937.776.870</b> | <b>242.403.597.786</b> |

*c) Phải trả người bán là các bên liên quan*

|                                                            | 31/03/2017            | 01/07/2016             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công                         | 4.002.123.435         | 1.264.200.740          |
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh             | 1.054.478.713         | 109.199.587.055        |
| Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam                       | -                     | 796.169.840            |
| Công ty CP TM Thành Thành Công                             | -                     | 115.470.769            |
| Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa                       | -                     | 71.361.579.670         |
| Công ty CP Mía Đường Phan Rang                             | 4.626.750.000,        | -                      |
| Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công | 583.482.515           | -                      |
| Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre                          | 2.972.585.000         | 1.703.896.800          |
| Công ty CP Mía Đường Tây Ninh                              | -                     | 10.000.000             |
| Công ty TNHH Hải Vi                                        | 8.300.297.088         | 13.569.967.663         |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai                  | 33.589.000.000        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>55.128.716.751</b> | <b>198.020.872.537</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****16. Người mua trả tiền trước**

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

|                                                    | 31/03/2017         | 01/07/2016           |
|----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty CP TM Thành Thành Công                     | 746.241.862        | 509.536.053          |
| Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang              | -                  | 30.765.964           |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công            | 73.399.399         | -                    |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa | -                  | -                    |
| Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre                  | 6.998.228          | 994.279.859          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>826.639.489</b> | <b>1.534.581.876</b> |

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                      | 01/07/2016           | Số phát sinh tăng<br>trong kỳ | Số phát sinh giảm<br>trong kỳ | 31/03/2017           |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | -                    | 164.816.625.939               | (160.168.878.287)             | 4.647.747.652        |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                    | 18.990.915.686                | (18.990.915.686)              | -                    |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt               | -                    | 1.417.742                     | (1.417.742)                   | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu                  | -                    | 20.815.445.531                | (20.815.445.531)              | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 4.992.448.472        | 12.036.767.203                | (15.876.075.923)              | 1.153.139.752        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 126.027.624          | 2.223.111.863                 | (2.230.170.121)               | 118.969.366          |
| Thuế tài nguyên                      | 3.064.500            | 49.493.190                    | (46.961.370)                  | 5.596.320            |
| Phí, lệ và các khoản phải nộp khác   | 953.092              | 43.806.753                    | (41.286.916)                  | 3.472.929            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.122.493.688</b> | <b>218.977.583.907</b>        | <b>(218.171.151.576)</b>      | <b>5.928.926.019</b> |

**b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                    | 01/07/2016         | Số phát sinh tăng<br>trong kỳ | Số phát sinh giảm<br>trong kỳ | 31/03/2017         |
|--------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| Các loại thuế khác | 200.763.637        | 164.837.586                   | (93.125.241)                  | 272.475.982        |
| <b>Cộng</b>        | <b>200.763.637</b> | <b>164.837.586</b>            | <b>(93.125.241)</b>           | <b>272.475.982</b> |

**18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

|                                                                              | Từ 01/07/2016<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/07/2015<br>đến 31/03/2016 |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu niên độ                                                            | 21.751.504.706                  | 5.990.756.991                   |
| (Hoàn lại)/ trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối                            | (2.516.785.028)                 | 11.752.771.749                  |
| Phân loại lại từ thưởng cho Ban Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm Soát | 3.917.392.948                   | -                               |
| Tăng do điều chỉnh hạch toán trong kỳ                                        | -                               | -                               |
| Sử dụng trong kỳ                                                             | (10.023.847.317)                | (16.778.484.628)                |
| <b>Số dư cuối quý</b>                                                        | <b>13.128.265.309</b>           | <b>965.044.112</b>              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                              | 31/03/2017             | 01/07/2016            |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí vận chuyển                           | 17.531.954.400         | 1.222.558.408         |
| Chi phí hoa hồng, hỗ trợ bán hàng            | 15.741.317.998         | 6.443.055.152         |
| Chi phí lãi vay phải trả                     | 18.141.226.882         | 5.437.797.428         |
| Chi phí dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp         | 26.556.028.297         | -                     |
| Trợ giá mía cho cho nông dân của 2 nhà máy   | 17.471.242.232         | -                     |
| Trích trước tiền lương                       | 7.461.185.378          | -                     |
| Trích trước KHTSCĐ                           | 11.441.576.598         | -                     |
| Trích chênh lệch mượn đường nguyên liệu SXXK | 19.617.747.090         | -                     |
| Chi phí phải trả khác                        | 11.945.825.100         | 4.942.427.265         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>145.908.103.975</b> | <b>18.045.838.253</b> |

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                            | 31/03/2017            | 01/07/2016            |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Brightway Group Co, Ltd                           | 33.172.706.250        | 33.172.706.250        |
| Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD                         | -                     | 3.917.392.948         |
| Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS                         | -                     | 6.450.175.000         |
| Cổ tức phải trả                                            | 1.755.291.500         | 1.782.798.900         |
| Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối       | 480.000               | 2.112.986.157         |
| Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ của nông dân | 2.912.211.892         | 326.439.185           |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp                       | 359.177.612           | 667.873.898           |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được                         | 1.621.976.539         | 648.611.625           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                          | 9.383.552.396         | 7.941.651.106         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>49.205.396.189</b> | <b>57.020.635.069</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Mẫu số: B09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                              | 01/07/2016               |                          | Lũy kế phát sinh         |                          | 31/03/2017               |                          |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                              | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giảm                     | Tăng                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| Vay ngắn hạn                 | 1.511.022.655.564        | 1.511.022.655.564        | 3.271.764.948.671        | 3.837.690.499.646        | 2.076.948.206.539        | 2.076.948.206.539        |
| Vay dài hạn đến hạn trả      | 23.393.981.639           | 23.393.981.639           | 17.932.255.408           | 16.455.663.858           | 21.917.390.089           | 21.917.390.089           |
| Mệnh giá trái phiếu ngắn hạn | 100.000.000.000          | 100.000.000.000          | -                        | -                        | 100.000.000.000          | 100.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.634.416.637.203</b> | <b>1.634.416.637.203</b> | <b>3.289.697.204.079</b> | <b>3.854.146.163.504</b> | <b>2.198.865.596.628</b> | <b>2.198.865.596.628</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                            |                          |                          |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                        |                          |                          |
| Chi tiết số dư như sau:                                    | <b>31/03/2017</b>        | <b>01/07/2016</b>        |
| - Ngân hàng TNHH MTV ANZ                                   | 184.596.110.809          | 160.834.936.032          |
| - Ngân hàng SINOPAC- CN HCM                                | 44.000.000.000           | -                        |
| - Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM                               | -                        | 32.618.212.959           |
| - Ngân hàng HSBC - CN TP.HCM                               | 24.915.028.762           | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - HCM                            | 10.000.000.000           | -                        |
| - Ngân hàng Maybank                                        | 101.486.000.000          | 99.644.835.534           |
| - Ngân hàng MB - CN Tp.HCM                                 | 78.640.710.734           | 141.184.013.449          |
| - Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.HCM                           | 56.093.047.412           | 1.051.148.343            |
| - Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa                 | 50.288.925.222           | 51.596.232.568           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai       | 720.380.777.059          | 644.946.400.045          |
| - Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai                           | 99.452.220.475           | 99.448.669.652           |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM | 283.904.239.158          | 279.698.206.982          |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN                          | 265.524.392.031          | -                        |
| Ngân hàng Mizuho - CN Hà Nội                               | 157.666.754.877          | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2.076.948.206.539</b> | <b>1.511.022.655.564</b> |
| <b>22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                |                          |                          |
|                                                            | <b>31/03/2017</b>        | <b>01/07/2016</b>        |
| Vay dài hạn                                                | 129.278.156.621          | 131.079.838.500          |
| Mệnh giá trái phiếu dài hạn                                | 496.833.333.330          | 500.000.000.000          |
| Hoàn trả trong vòng mười hai tháng                         | (121.917.390.089)        | (123.393.981.639)        |
| Hoàn trả sau mười hai tháng                                | <b>504.194.099.862</b>   | <b>507.685.856.861</b>   |
| Chi tiết số dư như sau:                                    | <b>31/03/2017</b>        | <b>01/07/2016</b>        |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai                 | -                        | 11.038.521.968           |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak                     | 94.498.962.062           | 94.519.689.322           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai         | 16.084.851.759           | 18.278.629.010           |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh                | 6.236.512.800            | 7.242.998.200            |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM   | 12.457.830.000           | -                        |
| Mệnh giá trái phiếu                                        | 496.833.333.330          | 500.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>626.111.489.951</b>   | <b>631.079.838.500</b>   |
| Hoàn trả trong vòng mười hai tháng                         | (121.917.390.089)        | (123.393.981.639)        |
|                                                            | <b>504.194.099.862</b>   | <b>507.685.856.861</b>   |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****23. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                       | Vốn đầu tư chủ sở<br>hữu | Thặng dư<br>cổ phần    | vốn | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng nguồn vốn<br>chủ sở hữu |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/07/2015</b>            | 629.949.180.000          | 39.817.240.000         |     | 144.497.938.660          | -                                | 100.185.541.361                      | <b>914.449.900.021</b>            |
| Tăng vốn trong năm trước              | 665.162.800.000          | 421.895.460.000        |     | -                        | -                                | -                                    | <b>1.087.058.260.000</b>          |
| Lợi nhuận trong năm trước             | -                        | -                      | -   | -                        | -                                | 175.204.381.660                      | <b>175.204.381.660</b>            |
| Chia cổ tức năm trước                 | -                        | -                      | -   | -                        | -                                | (61.671.999.000)                     | <b>(61.671.999.000)</b>           |
| Trích lập quỹ Đầu tư phát triển       | -                        | -                      | -   | 9.793.976.457            | -                                | (9.793.976.457)                      | -                                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi  | -                        | -                      | -   | -                        | -                                | (32.789.994.943)                     | <b>(32.789.994.943)</b>           |
| Giảm khác                             | -                        | -                      | -   | -                        | -                                | (7.000.000.000)                      | <b>(7.000.000.000)</b>            |
| <b>Tại ngày 01/07/2016</b>            | <b>1.295.111.980.000</b> | <b>461.712.700.000</b> |     | <b>154.291.915.117</b>   | -                                | <b>164.133.952.621</b>               | <b>2.075.250.547.738</b>          |
| Lợi nhuận thuần trong năm             | -                        | -                      | -   | -                        | -                                | 52.305.471.855                       | <b>52.305.471.855</b>             |
| Chia cổ tức kỳ này                    | -                        | -                      | -   | -                        | -                                | -                                    | -                                 |
| Trích lập quỹ kỳ này                  | -                        | -                      | -   | 17.520.438.166           | -                                | (17.520.438.166)                     | -                                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi  | -                        | -                      | -   | -                        | -                                | 2.516.785.028                        | <b>2.516.785.028</b>              |
| Sử dụng quỹ kỳ này                    | -                        | (24.750.000)           | -   | -                        | (1.193.000.000)                  | -                                    | <b>(1.217.750.000)</b>            |
| Điều chỉnh tăng từ kinh phí HĐQT & BK | -                        | -                      | -   | -                        | 13.450.175.000                   | (7.000.000.000)                      | <b>6.450.175.000</b>              |
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b>            | <b>1.295.111.980.000</b> | <b>461.687.950.000</b> |     | <b>171.812.353.283</b>   | <b>12.257.175.000</b>            | <b>194.435.771.338</b>               | <b>2.135.305.229.621</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b) Cổ phiếu**

|                                                      | 31/03/2017         | 01/07/2016         |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>           | <b>129.511.198</b> | <b>129.511.198</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>        | <b>129.511.198</b> | <b>129.511.198</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | 129.511.198        | 129.511.198        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                    |                    |                    |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> | -                  | -                  |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | -                  | -                  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                  | -                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>               | <b>129.511.198</b> | <b>129.511.198</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | 129.511.198        | 129.511.198        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                  | -                  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu. |                    |                    |

**24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

|                               | 31/03/2017           | 01/07/2016            |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Tài sản nhận giữ hộ</b> |                      |                       |
| Hàng hóa nhận giữ hộ          | 19.525.699.719       | 12.380.131.533        |
| <b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b> | <b>9.945.692.343</b> | <b>10.158.975.022</b> |
| Khách hàng nông dân trồng mía | 8.461.541.379        | 8.578.824.058         |
| Khách hàng khác               | 1.484.150.964        | 1.484.150.964         |
| <b>c) Ngoại tệ các loại</b>   |                      |                       |
| Ngoại tệ (USD)                | 134.688              | 18.118                |
| Ngoại tệ (EUR)                | 250                  | 250                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. Tổng doanh thu thuần**

|                                        | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> |
|----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <i>a) Tổng doanh thu</i>               |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng                     | 1.206.243.497.459                       | 1.044.898.620.350                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 5.054.803.224                           | 2.215.294.674                           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.211.298.300.683</b>                | <b>1.047.113.915.024</b>                |
| <i>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</i> |                                         |                                         |
| Chiết khấu bán hàng                    | 58.445.031                              | 3.249.095.530                           |
| Hàng bán bị trả lại                    | 2.812.509.728                           | 285.150.437                             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.870.954.759</b>                    | <b>3.534.245.967</b>                    |
| <i>c) Doanh thu thuần</i>              | <b>1.208.427.345.924</b>                | <b>1.043.579.669.057</b>                |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                          | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng         | 1.119.582.399.357                       | 927.104.010.482                         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3.111.319.335                           | 681.119.224                             |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.122.693.718.692</b>                | <b>927.785.129.706</b>                  |

**3. Doanh thu tài chính**

|                                                              | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                       | 62.608.367                              | 62.338.373                              |
| Lãi từ trả trước cho nông dân trồng mía                      | 8.214.812.897                           | 4.518.361.716                           |
| Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn vị khác<br>vay | 7.493.061.536                           | 5.691.094.996                           |
| Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng                   | -                                       | 277.607.639                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                               | 1.066.270.935                           | 233.797.600                             |
| Lãi bán các khoản đầu tư                                     | 527.954.000                             | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>17.364.707.735</b>                   | <b>10.783.200.324</b>                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

|                               | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí lãi vay               | 38.936.699.646                          | 22.143.589.644                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.104.863.083                           | 584.862.943                             |
| Chi phí tài chính khác        | 189.999.999                             | -                                       |
| <b>Cộng</b>                   | <b>41.231.562.728</b>                   | <b>22.728.452.587</b>                   |

**7. Chi phí bán hàng**

|                           | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 2.231.917.654                           | 8.799.297.399                           |
| Chi phí vật liệu bao bì   | 5.732.957                               | 694.217.508                             |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng   | 27.985.230                              | 2.462.000                               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 515.565.388                             | 541.552.062                             |
| Chi phí bảo hành          | -                                       | -                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.926.582.903                          | 12.013.956.451                          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 8.436.767.427                           | 3.451.939.894                           |
| <b>Cộng</b>               | <b>26.144.551.559</b>                   | <b>25.503.425.314</b>                   |

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 16.645.731.474                          | 16.141.850.269                          |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 313.772.448                             | 759.895.329                             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 258.570.984                             | 626.921.074                             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.839.525.561                           | 1.327.868.228                           |
| Thuế, phí & lệ phí        | 6.508.000                               | 116.867.086                             |
| Chi phí dự phòng          | 632.438.218                             | 723.811.148                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.306.499.846                           | 1.046.577.944                           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 5.008.444.504                           | 4.097.256.441                           |
| <b>Cộng</b>               | <b>30.011.491.035</b>                   | <b>24.841.047.519</b>                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Mẫu số: B09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****5. Thu nhập khác**

|                                       | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi do thanh lý tài sản cố định       | 178.371.954                             | 5.412.073                               |
| Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ | 41.372.679                              | 27.600.000                              |
| Bồi thường từ các đơn vị khác         | 194.175.000                             | 16.493.422                              |
| Các khoản thu nhập khác               | 2.062.792.220                           | 27.933.782                              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.476.711.853</b>                    | <b>77.439.277</b>                       |

**6. Chi phí khác**

|                   | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> |
|-------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Các khoản bị phạt | -                                       | 6.211.737                               |
| Các khoản khác    | 2.014.757.364                           | 2.345.468                               |
| <b>Cộng</b>       | <b>2.014.757.364</b>                    | <b>8.557.205</b>                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp***Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*

|                                                                                      | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <i>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</i>                                               |                                         |                                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành            | 1.234.536.827                           | 8.837.962.434                           |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                              | <b>1.234.536.827</b>                    | <b>8.837.962.434</b>                    |
| <i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>                                                |                                         |                                         |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -                                       | 1.626.724.163                           |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                               | <b>-</b>                                | <b>1.626.724.163</b>                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                       | <b>1.234.536.827</b>                    | <b>10.464.686.597</b>                   |

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

+ Đường sản xuất                          + Đường hàng hóa                          + Dịch vụ                          + Khác

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

|                                                                                                                    | Đường sản xuất     | Đường hàng hóa     | Dịch vụ          | Khác               | Loại trừ | Tổng cộng            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|----------|----------------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>                                                                                             | <b>753.024.406</b> | <b>350.586.384</b> | <b>2.107.938</b> | <b>102.708.618</b> |          | <b>1.208.427.346</b> |
| Từ khách hàng bên ngoài                                                                                            | 753.024.406        | 350.586.384        | 2.107.938        | 102.708.618        | -        | 1.208.427.346        |
| Giữa các bộ phận                                                                                                   |                    |                    |                  |                    |          | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | <b>753.024.406</b> | <b>350.586.384</b> | <b>2.107.938</b> | <b>102.708.618</b> |          | <b>1.208.427.346</b> |
| <b>Chi phí theo bộ phận</b>                                                                                        |                    |                    |                  |                    |          |                      |
| Chi phí phân bổ trực tiếp                                                                                          | 679.674.552        | 340.456.982        | 107.656          | 102.454.528        | -        | <b>1.122.693.719</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>                                                                   | <b>73.349.854</b>  | <b>10.129.401</b>  | <b>2.000.282</b> | <b>254.090</b>     | -        | <b>85.733.627</b>    |
| Phân bổ chi phí gián tiếp                                                                                          | 43.021.652         | 11.478.005         | 1.508.682        | 147.704            | -        | 56.156.043           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)</b> | <b>30.328.201</b>  | <b>-1.348.603</b>  | <b>491.600</b>   | <b>106.386</b>     |          | <b>29.577.585</b>    |
| Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho                                                                   | -                  | -                  | -                | -                  | -        | -                    |
| <b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)</b>      | <b>30.328.201</b>  | <b>-1.348.603</b>  | <b>491.600</b>   | <b>106.386</b>     |          | <b>29.577.585</b>    |
| Thu nhập tài chính                                                                                                 | -                  | -                  | -                | 17.364.708         | -        | 17.364.708           |
| Chi phí tài chính                                                                                                  | -                  | -                  | -                | 41.231.563         | -        | 41.231.563           |
| Thu nhập/ (chi phí) khác                                                                                           | -                  | -                  | -                | 461.954            | -        | 461.954              |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                                               | -                  | -                  | -                | -                  | -        | 6.172.684            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                         | -                  | -                  | -                | -                  | -        | 1.234.537            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                                |                    |                    |                  |                    |          | -                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                                                          |                    |                    |                  |                    |          | <b>4.938.147</b>     |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****1 Các bên liên quan gồm có:****1.1 Cổ đông:**

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam

**1.4 Công ty con:**

Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang

Công ty CP TM XNK Biên Hòa

**1.2 Công ty liên quan khác:**

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre

Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín

Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia lai

Công ty TNHH Hải Vi

**1.3 Công ty liên kết:**

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

**2 Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:**

| <b>Nội dung</b>                                          | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>2.1 Giao dịch các bên liên quan là cổ đông</b>        |                                         |                                         |
| <b>a. Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công</b>             |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch                        | 44.260.183.675                          | 46.122.314.139                          |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                    | 4.821.634.172                           | 1.324.064.796                           |
| Doanh thu tài chính                                      | 336.535.069                             | 277.607.639                             |
| <b>b. Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh</b> |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch                        | 230.365.037.512                         | 213.076.703.238                         |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                    | 5.933.024.018                           | 98.124.870.202                          |
| Nhận cổ tức được chia                                    | -                                       | 2.697.464.000                           |
| <b>c. Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam</b>           |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch                        | 36.926.916.000                          | 2.580.000                               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                    | 1.191.625.050                           | 1.614.472.690                           |
| Doanh thu tài chính                                      | 153.141.103                             | 214.861.110                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

Mẫu số: B09-DN

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tt)****2.2 Giao dịch các bên liên quan là công ty con**

| Nội dung                                        | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>a. Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang</b> |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ            | 621.916.100                     | 3.144.547.683                   |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                           | 4.406.428.570                   | 98.154.070.583                  |
| Doanh thu tài chính                             | -                               | 141.935.996                     |
| <b>b. Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa</b>  |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ            | 39.928.918                      | 1.506.000                       |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                           | 267.528.035.280                 | 184.920.628.040                 |
| Doanh thu tài chính                             | 5.385.469.051                   | 1.342.941.515                   |
| <b>c. Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa</b>    |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ            | 161.639.715.181                 | -                               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                           | 1.585.045.219                   | -                               |
| Chi phí lãi vay                                 | 68.797.666                      | -                               |

**2.3 Giao dịch các bên liên quan là công ty liên kết**

|                                                                     |               |           |
|---------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|
| <b>a. Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công</b> |               |           |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                                | -             | 1.287.904 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                               | 1.299.418.327 | -         |
| <b>b. Công ty CP Mía Đường Tây Ninh</b>                             |               |           |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                               | 127.590.000   | -         |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tt)**

| <b>Nội dung</b>                                                  | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>2.4 Giao dịch các bên liên quan là công ty liên quan khác</b> |                                         |                                         |
| <b>a. Công ty CP Thương mại Thành Thành Công</b>                 |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                             | 5.123.164.553                           | 3.999.059.137                           |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                            | 4.183.580.049                           | 238.359.591.104                         |
| Doanh thu tài chính                                              | -                                       | 85.000.000                              |
| <b>b. Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre</b>                      |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                             | -                                       | 2.558.309.396                           |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                            | 2.989.695.490                           | 217.790.182                             |
| Doanh thu tài chính                                              | 1.031.249.999                           | 1.611.458.333                           |
| <b>c. Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín</b>             |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                             | 35.264.713.000                          | -                                       |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                            | 103.759.000.000                         | -                                       |
| Doanh thu tài chính                                              | 233.333.333                             | -                                       |
| <b>d. Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia lai</b>              |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                             | -                                       | 92.400.019                              |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                            | 32.039.523.810                          | -                                       |
| <b>e. Công ty TNHH Hải Vi</b>                                    |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                             | 1.696.175.691                           | 737.351.010                             |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                            | 15.024.412.507                          | 9.411.670.249                           |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC**

**1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/01/2017-31/03/2017 so với giai đoạn 01/01/2016-31/03/2016:**

| Chỉ tiêu                                 | Từ 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 | Chênh lệch       | Tỷ lệ            |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------|------------------|
| (1)                                      | (2)                             | (3)                             | (4) = (2) - (3)  | (5) =<br>(4)/(3) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế                | 6.172.684.134                   | 53.573.696.327                  | (47.401.012.193) | -88,48%          |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.938.147.307                   | 43.109.009.730                  | (38.170.862.423) | -88,54%          |

**2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 01/01/2017-31/03/2017 so với giai đoạn 01/01/2016-31/03/2016:**

Tổng lợi nhuận trước thuế giảm 47,40 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016, tỷ lệ giảm 88,48%, do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 30,06 tỷ đồng, tương đương giảm 25,96% so với cùng kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 6,58 tỷ đồng, tương đương tăng 61,03%
- Chi phí tài chính kỳ này tăng 18,50 tỷ đồng tương đương tăng 81,41% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 16,79 tỷ đồng, tương đương tăng 75,84%.
- Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm ngoái 2,51%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 20,81% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

P. Tổng Giám đốc



**Trần Quốc Thảo**